

TỔNG KẾT LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI⁽¹⁾

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được những tri thức cơ bản của văn học trung đại Việt Nam trong sách giáo khoa Ngữ văn 10 Nâng cao.*
- *Hệ thống hoá được những tri thức ấy trên ba phương diện của nền văn học : các bộ phận, các thành phần ; sự vận động, phát triển lịch sử ; đặc điểm cơ bản về nội dung và hình thức.*

Bài tổng kết này kết hợp ôn tập và nâng cao những tri thức về văn học Việt Nam trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao*.

Nội dung tổng kết không bỏ qua, nhưng không đề cập nhiều đến những tri thức về văn học dân gian vì các bài học về bộ phận văn học này đều tập trung ở Học kì I và đã được hướng dẫn ôn tập rất kĩ ở cuối học kì.

Riêng về văn học nước ngoài, bài tổng kết không đề cập tới vì những tri thức về phần văn học này (sử thi *Ô-đi-xê* của Hi Lạp, sử thi *Ra-ma-ya-na* của Ấn Độ, thơ Đường Trung Quốc, thơ hai-cư Nhật Bản, tiểu thuyết Minh – Thanh của Trung Quốc) chỉ được chọn học một cách hạn chế theo nguyên tắc tích hợp về mặt thể loại với văn học Việt Nam (sử thi *Đăm Săn*, *Đẻ đất đẻ nước*, thơ và truyện trung đại Việt Nam). Vì thế khi hướng dẫn học bài hay ôn tập về văn học Việt Nam, một cách tự nhiên, đã có sự liên hệ so sánh với các tác phẩm văn học nước ngoài gần gũi hay tương đồng về mặt thể loại. Mặt khác, các tri thức về văn học nước ngoài tuy khối lượng không lớn và không được học một cách có hệ thống nhưng đều được củng cố và nâng cao bằng một loạt phần *Tri thức đọc - hiểu*. Đó là các mục *Sử thi Hô-me-rơ*, *Sử thi Ấn Độ*, *Về thơ hai-cư*, *Ngôn ngữ thơ Đường* (Học kì I), *Tiểu thuyết chương hồi Minh – Thanh* (Học kì II).

(1) Văn học Việt Nam thời trung đại đã được học ở lớp 10 và sẽ học tiếp ở lớp 11. Bài này chủ yếu ôn tập những tri thức về văn học trung đại Việt Nam trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao*.

Vì những lí do trên, bài tổng kết tập trung ôn tập và nâng cao các tri thức về văn học Việt Nam – nội dung chủ yếu của chương trình môn Ngữ văn – được học một cách liên tục, tương đối có hệ thống trên hai mặt thể loại và tiến trình lịch sử.

Chỗ dựa để tổng kết và hệ thống hoá các tri thức cụ thể về văn học Việt Nam và một số tri thức văn hoá có liên quan trong sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao* là ba bài khái quát (*Tổng quan nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử*, *Khái quát văn học dân gian Việt Nam* và *Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX*).

Có thể hệ thống hoá các tri thức ấy trên ba bình diện của nền văn học : cấu tạo (các bộ phận, các thành phần), lịch sử và các đặc điểm về nội dung, hình thức.

I – VỀ CÁC BỘ PHẬN, THÀNH PHẦN CỦA NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI

1. Nền văn học nước ta thời trung đại được cấu tạo trên hai bộ phận phát triển song song và có tác động qua lại trong quá trình lịch sử :

– Bộ phận văn học dân gian ra đời từ xa xưa. Nó phát triển đặc biệt phong phú trong những thời kì dân tộc chưa có chữ viết hoặc chữ viết chưa phổ cập trong các tầng lớp bình dân. Ở nước ta, văn học dân gian của các dân tộc thiểu số phát triển rất phong phú, đã để lại nhiều kiệt tác bất hủ (sử thi *Đăm Săn* của dân tộc Ê-đê, *Đẻ đất đẻ nước* của dân tộc Mường, truyện thơ *Tiến dân người yêu* của dân tộc Thái, v.v. cùng nhiều truyện cổ tích và ca dao, dân ca,...). Nhìn chung, văn học dân gian của người Kinh có khuynh hướng thiên về truyền thuyết hoá thần thoại và cổ tích (truyện *Thánh Gióng*, *Sơn Tinh – Thủy Tinh*, *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy*, *Chử Đồng Tử*,...). Ca dao, dân ca cũng phát triển rất mạnh, nhất là những bài hát giao duyên và than thân. Truyện cười có cả một "cánh rừng" tươi tốt. Nghệ thuật sân khấu có chèo với những vở diễn đầy giá trị văn chương như *Kim Nham*, *Quan Âm Thị Kính*, v.v. Văn học dân gian do tầng lớp bình dân sáng tác theo lối tập thể và truyền miệng nên không thể xác định được các chặng đường phát triển lịch sử cụ thể của nó như văn học viết.

– Bộ phận văn học viết chính thức ra đời khi dân tộc giành lại được chủ quyền và xây dựng nền độc lập tương đối vững bền (từ thế kỉ X). Đây là sáng tác của giới trí thức Hán học nên chịu ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc tư tưởng, văn hoá,

văn học cổ Trung Hoa. Bộ phận văn học này gồm hai thành phần (thành phần văn học chữ Hán và thành phần văn học chữ Nôm) tồn tại và phát triển trong thời trung đại.

2. Hai bộ phận văn học dân gian và văn học viết cũng như các thành phần văn học chữ Hán và chữ Nôm thời trung đại có quan hệ mật thiết và tác động qua lại sâu sắc trong quá trình phát triển.

– Những tác phẩm văn học chữ Hán đầu tiên của bộ phận văn học viết như *Việt điện u linh tập* của Lí Tế Xuyên, *Lĩnh Nam chích quái lục* của Trần Thế Pháp, *Vũ Quỳnh*, *Kiều Phú* là những công trình sưu tập, ghi

chép văn học dân gian, còn *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ,... đều khai thác nhiều chất liệu từ văn học dân gian. Đối với văn học chữ Nôm, tác động của văn học dân gian càng hết sức to lớn. Thơ Nôm Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Công Trứ, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, v.v. đều khai thác triệt để vốn từ vựng giàu có, kho thành ngữ, tục ngữ độc đáo của văn học dân gian. Các thể thơ thuần túy dân tộc như lục bát, song thất lục bát từng tạo nên những áng văn chương bất hủ như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Cung oán ngâm* của Nguyễn Gia Thiều, bản diễn Nôm *Chinh phụ ngâm* tương truyền của Đoàn Thị Điểm, v.v. đều bắt nguồn từ những sáng tạo độc đáo của các tác giả ca dao, dân ca.

– Trong bộ phận văn học viết, thành phần văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm cũng có nhiều ảnh hưởng qua lại từ nội dung đến hình thức. Hai thành phần này bổ sung cho nhau, tạo cho nền văn học sự phong phú, đa dạng về nội dung và hình thức.



Tháp Bút với ba chữ 'Tả thanh thiên' (Viết chữ lên trời xanh) ở đền Ngọc Sơn, Hà Nội

Về nội dung, văn học chữ Hán được coi là chính thống, hướng nhiều hơn về những đề tài "lớn" : vấn đề quốc gia đại sự, sự kiện lịch sử trọng đại, tư tưởng, tình cảm của các bậc đại sư hay các đấng trượng phu quân tử đối với vua, với nước, với vũ trụ càn khôn (*Vận nước* – Pháp Thuận, *Cáo bệnh, bảo mọi người* – Mãn Giác, *Tổ lòng* – Phạm Ngũ Lão, *Nỗi lòng* – Đặng Dung, *Phú sông Bạch Đằng* – Trương Hán Siêu, *Đại cáo bình Ngô* – Nguyễn Trãi, *Độc Tiểu Thanh kí* – Nguyễn Du, sử kí của Ngô Sĩ Liên, bài văn bia *Hiên tài là nguyên khí của quốc gia* của Thân Nhân Trung). Văn học chữ Nôm tập trung nhiều hơn vào đề tài đời sống hằng ngày, tâm sự riêng tư, về thân phận con người, về thú ngâm hoa vịnh nguyệt (*Cảnh ngày hè* – Nguyễn Trãi, *Nhàn* – Nguyễn Bỉnh Khiêm, *Nhà nho vui cảnh nghèo* – Nguyễn Công Trứ, *Cung oán ngâm* – Nguyễn Gia Thiều, *Truyện Kiều* – Nguyễn Du).

Về hình thức, nếu văn học chữ Hán chỉ vận dụng những thể thơ mượn của văn học cổ Trung Hoa, thì văn học Nôm, bên cạnh các thể thơ "ngoại nhập", còn phát huy những thể thơ "nội sinh" do dân gian sáng tạo như đã nói ở trên. Ngược lại, nếu văn học Nôm hầu như chỉ có thơ thì văn học chữ Hán còn có văn xuôi, từ các thể nghị luận như chiếu, biểu, văn bia, lời tựa, bình luận văn chương, đến các thể truyện, kí, sử kí, tùy bút, lục,...

II – VỀ QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ CỦA NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI

1. Trong đời sống văn hoá, học thuật có nhiều khoa học lịch sử phân biệt với nhau bởi đối tượng nghiên cứu của chúng. Đối tượng nghiên cứu của lịch sử xã hội là các sự kiện xã hội, đối tượng nghiên cứu của lịch sử chính trị là các sự kiện chính trị,... Còn đối tượng nghiên cứu của lịch sử văn học là các sự kiện văn học. Tuy nhiên, sự vận động, phát triển và biến đổi của văn học có quan hệ rất chặt chẽ với các phương diện khác của lịch sử đất nước mà trực tiếp hơn cả là lịch sử xã hội, chính trị, văn hoá, tư tưởng. Đó là điều cần chú ý khi phân tích và lí giải các sự kiện văn học.

2. Theo dõi quá trình vận động của lịch sử văn học, tất nhiên cần phân chia ra các thời kì, giai đoạn, chặng đường phát triển.

Lịch sử văn học viết nước ta từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX chia làm bốn giai đoạn với các nội dung như sau :

– Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV: Giai đoạn đặt nền móng toàn diện cho văn học Việt Nam, từ chữ viết đến thể loại văn học. Văn tự chữ Hán là văn tự hành chính

có tính chất quốc gia và là cơ sở để tiếp thu các thể loại văn học Trung Quốc như cáo, chiếu, biểu, hịch, sử, văn bia, ... Về nội dung, văn học giai đoạn này chủ yếu là văn học yêu nước, khẳng định và ca ngợi dân tộc Việt Nam.

– *Từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII* : Giai đoạn chuyển mạnh theo hướng dân tộc hoá từ văn tự đến thể loại văn học, từ nội dung đến hình thức. Văn học chính luận khẳng định tư tưởng nhân nghĩa, thể loại truyện bắt đầu quan tâm tới số phận cá nhân con người. Đặc biệt sự xuất hiện các thể thơ Nôm từ Đường luật đến diễn ca, khúc vịnh với số lượng và quy mô chưa từng có. Từ đây hình thành hai thành phần của văn học dân tộc : văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm.

– *Từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX* : Giai đoạn trưởng thành vượt bậc của văn học Việt Nam : xuất hiện các thể loại văn xuôi lịch sử bằng chữ Hán. Thể loại truyện Nôm, ngâm khúc, hát nói xuất hiện đánh dấu sự hoàn thiện thể loại văn học dân tộc. Về nội dung, văn học quan tâm sâu sắc tới số phận và quyền sống của con người. Về ngôn ngữ, tiếng Việt văn học đạt đến trình độ cổ điển.

– *Nửa cuối thế kỉ XIX* : Giai đoạn văn học yêu nước chống ngoại xâm phát triển mạnh mẽ ; bên cạnh các tác phẩm văn tế ngợi ca những nghĩa sĩ đánh giặc giữ nước là dòng văn chính luận đề xuất các tư tưởng canh tân đất nước bằng chữ Hán. Ngoài văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, văn học viết bằng chữ quốc ngữ đã bắt đầu xuất hiện ở Nam Bộ.

III – VỀ CÁC ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI

1. Về quan niệm văn học

– Thời trung đại, khái niệm văn được hiểu theo nghĩa rất rộng : bao gồm hầu như mọi văn bản ngôn từ, từ văn nghị luận chính trị, xã hội, sử học, triết học, đạo đức học, văn hành chính như chiếu, biểu, hịch, cáo, ... cho đến văn nghệ thuật như thơ, phú, truyện kí, v.v.

– Về giá trị của các loại văn ấy, người xưa coi trọng nhất loại văn học thuật, văn hành chính, văn đạo lí, vì thế nói chung, chúng được viết bằng chữ Hán. Các loại văn nghệ thuật diễn tả tình cảm thẩm mỹ không được đánh giá cao, nhất là khi viết về đề tài đời tư, đời thường hay về cảnh vật thiên nhiên, ... Thời ấy chữ Nôm không được coi trọng nên thơ, phú Nôm thường viết về các đề tài này.

– Các thể loại văn học trung đại một mặt đã có sự phân biệt khá rõ rệt, mặt khác lại có chỗ đan xen nhau (đặc biệt giữa các thể văn học thuật, hành chính, v.v.

và các thể văn nghệ thuật). Cho nên *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi bên cạnh lí lẽ chính luận, có xen yếu tố tự sự và trữ tình, sử kí của Ngô Sĩ Liên tuy chủ yếu ghi các sự kiện lịch sử, nhưng lại có pha chất truyện, v.v.

– Về chức năng văn học, thời ấy đặt lên hàng đầu nhiệm vụ giáo dục đạo lí. Văn học thuật, thơ nói chí, tỏ lòng của vua sáng, tôi hiền, của trượng phu, quân tử vì thế được đặt lên trên hết. Văn thơ tả cảnh, tả tình, nhất là tình cảm trong quan hệ cá nhân, dù giá trị nghệ thuật rất cao, vẫn chỉ được xem là thứ "văn chơi" lúc "trà dư tửu hậu".

2. Về nội dung tư tưởng

– Truyền thống tư tưởng lớn nhất, sâu sắc nhất của dân tộc thể hiện trong văn học dân gian và văn học viết (chữ Hán và chữ Nôm) là lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, chủ nghĩa anh hùng. Điều này thể hiện rất rõ từ các truyền thuyết *Thánh Gióng*, *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy*, ca dao về quê hương đất nước, đến thơ văn của các nhà sư, của vua quan, tướng sĩ thời Lí, thời Trần, thời Lê, thời Nguyễn từ *Chiếu dời đô* của Lí Công Uẩn, *Vận nước* của Đỗ Pháp Thuận, đến *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi, *Phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu, ... *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, v.v.

– Tình thương người, lòng nhân nghĩa cũng là một truyền thống tư tưởng lớn của văn học Việt Nam. Dẫn chứng rất phong phú, có thể tìm thấy ở các truyền thuyết, truyện thơ dân gian, truyện cổ tích, ca dao, dân ca, chèo, ... ở thơ văn của các nhà sư, của Lê Thánh Tông, Nguyễn Trãi, Nguyễn Dữ. Tinh thần nhân đạo trong văn học phát triển đặc biệt mạnh mẽ từ cuối thế kỉ XVIII sang thế kỉ XIX, tạo nên một loạt kiệt tác của Nguyễn Gia Thiều, Đặng Trần Côn – Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, v.v.

– Nói đến truyền thống tư tưởng của văn học Việt Nam còn phải kể đến tình yêu thiên nhiên và tinh thần lạc quan thể hiện niềm tin ở sự sống, ở lẽ tất thắng của điều thiện, của chính nghĩa. Điều này có thể tìm thấy ở thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, ... nhưng phong phú hơn là ở các sáng tác dân gian, đặc biệt là truyền thuyết, truyện cổ tích, ca dao, dân ca, truyện cười, chèo, ...

– Nước ta nằm ở nơi đầu mối giao lưu của nhiều luồng tư tưởng – văn hoá trên thế giới. Đối với lịch sử văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX, khi đề cập đến ảnh hưởng của tư tưởng – văn hoá nước ngoài, trước hết cần kể đến sự gặp gỡ của người Việt với Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo. Ba luồng tư tưởng – văn hoá này đến Giao Châu từ thời Bắc thuộc (Phật giáo từ Ấn Độ và Trung Hoa ; Nho giáo, Đạo giáo từ Trung Hoa).

Sự tiếp nhận ảnh hưởng của các tư tưởng ấy có sự khác nhau giữa giới trí thức và các tầng lớp bình dân : giới trí thức tiếp nhận trong chiều sâu triết lí, các tầng lớp bình dân tiếp nhận thiên về mặt tín ngưỡng, tôn giáo. Sự khác nhau này thể hiện rõ nhất là đối với Đạo giáo, một tư tưởng vừa có phần triết lí rất cao siêu⁽¹⁾ vừa có phần mang tính chất tôn giáo, tín ngưỡng.

Dân tộc Việt Nam với truyền thống văn hoá "tam giáo hoà đồng", tiếp thu ảnh hưởng của cả Nho, Phật, Đạo trên cơ sở truyền thống tư tưởng, văn hoá, tín ngưỡng vốn có của mình (lòng yêu nước và tự hào dân tộc, tinh thần nhân ái, tục thờ cúng tổ tiên, v.v.) vì lợi ích tối cao là xây dựng và bảo vệ đất nước. Trong tâm hồn người viết văn, làm thơ, dù là nhà sư hay nho sĩ thường có đủ cả ba yếu tố Nho, Phật, Đạo kết hợp hài hoà với nhau theo tinh thần nói trên.

Tất nhiên Nho, Phật, Đạo, về mặt triết lí và giáo lí, có những chỗ bất đồng, thậm chí mâu thuẫn gay gắt, nhất là giữa Nho và Phật. Phật giáo thâm nhập vào đời sống nhân dân ta sớm hơn. Dưới hai triều Lí – Trần, Phật giáo rất thịnh. Trên cơ sở tinh thần yêu nước của nhân dân ta, nó có tác động to lớn đối với yêu cầu đoàn kết dân tộc để dựng nước và chống giặc ngoại xâm. Đây là thời kì mà vai trò các nhà sư hết sức quan trọng trong việc giúp vua trị nước, an dân. Đến cuối thời Trần, Nho giáo dần dần lấn át Phật giáo và từ thời Hậu Lê về sau, Nho giáo trở thành độc tôn. Nó giúp giai cấp phong kiến xây dựng và củng cố nhà nước chuyên chế trung ương tập quyền. Vì gắn bó chặt chẽ với lợi ích của giai cấp thống trị ngày càng thoái hoá, nó dần dần trở thành đối tượng phê phán của văn học dân gian và của những cây bút gần gũi với đời sống nhân dân.

3. Về hình thức nghệ thuật

Văn học Việt Nam thời trung đại có mấy đặc điểm nổi bật sau đây về hình thức nghệ thuật :

– *Tính quy phạm chặt chẽ*

Thơ văn dù thuộc thể loại nào cũng phải tuân theo những luật lệ, quy củ nghiêm ngặt từ đề tài, chủ đề, kết cấu, bố cục đến số câu, số chữ, cách ghép vần, phép đối ngẫu, v.v. Phản ánh hiện thực hay biểu hiện tâm hồn mình, người cầm bút phải thông qua cả một hệ thống ước lệ dày đặc, phức tạp và nghiêm ngặt. Đặc điểm này hạn chế khả năng phản ánh hiện thực của văn học (nói chung không tả thực).

(1) Xem phần *Tri thức đọc - hiểu* ở trang 195.

Tuy nhiên, do phù hợp với tâm lí nghệ thuật, quan niệm thẩm mĩ của người xưa, tính quy phạm, bút pháp ước lệ, tượng trưng của thơ văn thời ấy đã tạo nên cho tác phẩm tính hàm súc cao, lời ít, ý nhiều.

Văn học dân gian không phải là không có phép tắc gì và cũng có những ước lệ của nó, nhưng không phức tạp và chặt chẽ như trong văn học viết.

– Tinh uyên bác và khuynh hướng mô phỏng cổ nhân

Đặc điểm này chỉ có ở văn học viết. Đây là sáng tác của giới trí thức nên rất uyên bác : trọng chữ Hán hơn chữ Nôm, thích vận dụng ý tứ, lí lẽ, điển cố, điển tích, thi liệu, văn liệu trong sử sách, thơ phú của người xưa, coi đó là chuẩn mực của chân lí và cái đẹp. Văn học viết thời phong kiến, vì thế, được gọi là văn chương bác học để phân biệt với thứ văn nôm na, mộc mạc của giới bình dân.

– Cá tính nhà văn chưa có điều kiện thể hiện thật đậm nét

Văn thơ, nhất là thơ trữ tình, thời nào chẳng thể hiện "cái tôi" của người cầm bút. Nhưng trong xã hội phong kiến, "cái tôi" ấy, trừ ở những nhân cách lớn, chưa có điều kiện thức tỉnh sâu sắc ý thức cá nhân. Xã hội phong kiến dựa trên cơ sở gia đình gia tộc, đơn vị làng xã, cộng đồng đẳng cấp, nên "cái tôi" cá nhân không được coi trọng. Người cầm bút thời này, vì thế, không cảm thấy gò bó, thậm chí còn có cảm hứng thật sự trong những quy phạm chặt chẽ định sẵn của các thể văn. Sự sáng tạo cá nhân không phải không có, nhưng bị giới hạn trong hệ thống ước lệ chung, kho thi liệu, văn liệu chung và ngôn ngữ nghệ thuật chung.

Những đặc điểm nói trên tuy khá bền vững, nhưng không phải là bất biến trong suốt thời kì văn học. Từ khoảng thế kỉ XVIII trở đi, do tình trạng khủng hoảng sâu sắc của ý thức hệ phong kiến, ý thức cá nhân thức tỉnh mạnh mẽ dẫn đến sự khủng hoảng của mĩ học phong kiến. Những đặc điểm nói trên của văn học với những quy phạm, những khuôn phép vốn rất "thiên liêng" của nó trở nên lỏng lẻo dưới ngòi bút của những cá tính mạnh mẽ như Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ.

Vào cuối thế kỉ XIX, ở Nam Bộ đã xuất hiện một số tác phẩm truyện, kí viết theo bút pháp hiện đại của của lớp trí thức Tây học đầu tiên ở nước ta, tuy nhiên chúng chưa có ảnh hưởng đáng kể trong đời sống văn học của đất nước.

*
* *

Trải qua mười thế kỉ dựng nước và giữ nước, mặc dù phải đương đầu với biết bao thử thách to lớn, đặc biệt là giặc ngoại xâm với âm mưu đồng hoá độc ác của chúng, ông cha ta vẫn xây dựng được một nền văn hiến vững vàng, sáng tạo được chữ viết riêng và một nền văn học ngày càng phát triển phong phú với tư tưởng riêng, vẻ đẹp riêng. Di sản của mười thế kỉ văn học này lẽ ra còn lớn hơn nhiều nếu không bị chiến tranh tàn phá. Lời than tiếc của Hoàng Đức Lương trong *Tựa "Trích diễm thi tập"* hơn năm thế kỉ trước cũng là lời than tiếc của chúng ta hôm nay : "[...] tờ giấy mỏng manh để trong cái níp cái hòm, trải qua mấy lần binh lửa, thì còn giữ mãi thế nào được mà không rách nát tan tành ?".

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Nền văn học Việt Nam thời trung đại gồm những bộ phận, những thành phần văn học nào ? Phân tích, chứng minh quan hệ và tác động qua lại giữa các bộ phận và thành phần văn học ấy trong quá trình vận động, phát triển.
2. Phân tích, chứng minh giai đoạn văn học từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX là giai đoạn trưởng thành vượt bậc của lịch sử văn học nước ta thời trung đại.
3. Đọc lại các tác phẩm *Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy*, *Tám Cám*, *Đại cáo bình Ngô* và *Cảnh ngày hè* (Nguyễn Trãi), *Nhàn* (Nguyễn Bỉnh Khiêm), *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* (Nguyễn Dữ), *Truyện Kiều* và *Độc Tiểu Thanh kí* (Nguyễn Du). Chọn phân tích một nhóm tác phẩm nào đó cùng thuộc một bộ phận (văn học dân gian hay văn học viết) hoặc cùng thể loại để chứng minh cho những khía cạnh nào đó trong truyền thống tư tưởng của lịch sử văn học Việt Nam.
4. Các bài *Tổ lòng* (Phạm Ngũ Lão), *Nổi lòng* (Đặng Dung), *Phú sông Bạch Đằng* (Trương Hán Siêu), *Đại cáo bình Ngô* (Nguyễn Trãi), *Độc Tiểu Thanh kí* và các đoạn trích *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) thể hiện những đặc trưng gì về hình thức nghệ thuật của văn học Việt Nam thời trung đại ?
5. Các tư tưởng Nho, Phật, Đạo có ảnh hưởng khác nhau như thế nào đối với văn học dân gian và văn học viết thời trung đại ? (Nêu một số dẫn chứng).
6. Thế nào là ước lệ trong sáng tác văn học ? Đối với văn học thời phong kiến, bút pháp ước lệ có thể đạt được hiệu quả nghệ thuật như thế nào ? Vì sao ? (Nêu dẫn chứng cụ thể).

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

• Đạo giáo

Đạo giáo (có người gọi là *Lão giáo*), cùng với *Phật giáo* và *Nho giáo*, thường được gọi chung là *Tam giáo*, ba học thuyết và tôn giáo từng có ảnh hưởng sâu rộng đối với đời sống tư tưởng – học thuật và văn học – nghệ thuật nước ta. Nói một cách chặt chẽ, chỉ có Phật giáo mới là một tôn giáo đích thực vì có giáo chủ, có cả hệ thống kinh kệ và nghi thức riêng. Còn cái gọi là *Đạo giáo* thực ra gồm hai bộ phận vừa có liên quan mật thiết với nhau vừa có sự khác biệt không nhỏ là *Đạo gia* và *Đạo giáo*. *Đạo gia* chỉ một học thuyết triết học do Lão Tử khởi xướng. Lão Tử sống vào khoảng thế kỷ VI – V trước Công nguyên ở Trung Hoa. Lí thuyết của ông được trình bày trong sách *Lão Tử*, còn gọi là *Đạo đức kinh*, sau được Trang Tử diễn giải và phát triển, vì thế người ta thường gọi chung là tư tưởng Lão - Trang. "Lão Tử cho Đạo là một nguyên lí rất huyền diệu do đấy mà sinh ra trời đất và vạn vật. Đạo vốn là đơn nhất, sinh ra âm dương, âm dương sinh ra trời đất và khí; trời đất và khí sinh ra muôn vật. Muôn vật sinh ra khắp thế gian, rồi lại quay về Đạo. Trở về Đạo rồi lại hoá ra vạn vật". Đó là "cuộc tuần hoàn theo lẽ tự nhiên". Người theo Đạo phải "thanh tịnh vô vi" nghĩa là phải tuyệt hết bụng nghĩ ngợi, ham muốn, quên cả hình hài để lòng được trong sạch yên lặng mà không hành động gì cả, cứ phó mặc tự nhiên không phải nhọc trí nhọc sức (...) lòng được thư thái, thân được an nhàn (...) hồn nhiên như đứa bé con vậy"⁽¹⁾. Còn *Đạo giáo* là một tôn giáo bản địa của Trung Hoa, có một quá trình hình thành và phát triển lâu dài. Trung Hoa là một nước có nhiều tín ngưỡng, phép thuật dân gian tồn tại từ xa xưa như đoán mộng, xem sao, bói mai rùa, cúng quỷ thần, lên đồng,... Cuối đời Hán, *Đạo giáo* ra đời, tiếp thu một số tôn giáo dân gian như *Đạo Thái Bình*, *Đạo Năm đầu gạo*, tiếp thu tất cả những tín ngưỡng, phép thuật trên, đặc biệt là tiếp thu những quan điểm triết học cơ bản của Lão Tử. *Đạo giáo* chấp nhận quan niệm về Đạo của Lão Tử nhưng thần bí hoá, nhân cách hoá thành thần, đặt cơ sở cho việc xây dựng đạo *Thần tiên*, chủ trương con người phải tu luyện để đạt đến cõi trường sinh bất tử. Đến thời Ngụy – Tấn (thế kỷ III – V), Đạo giáo mới chính thức được xác lập, Lão Tử được tôn lên thành Thái Thượng Lão Quân, tức giáo chủ. *Đạo đức kinh* được xem là giáo lí kinh điển; các phương thức tu luyện, các nghi lễ được quy định; đặc biệt, từ một tôn giáo mang nặng màu sắc dân gian thời kì đầu, nó đã trở thành một tôn giáo chính thống.

Đạo gia và *Đạo giáo* đã du nhập vào nước ta từ thời Bắc thuộc. Ảnh hưởng của chúng đối với tín ngưỡng – tôn giáo cũng như đối với tư tưởng – văn học nước ta hết sức đa dạng và phức tạp, có khi hoà lẫn xen kẽ với nhau rất khó phân biệt rạch ròi. Riêng về văn học, trên đại thể, ở những chỗ nổi bật lên tư tưởng an nhàn, thanh tịnh vô vi, quan niệm hoà đồng với tự nhiên "thiên nhân hợp nhất", ta có thể tìm thấy dấu vết của *Đạo gia*; còn ở những chỗ nói đến chuyện cầu tiên luyện đan, những phép thần thông biến hoá, ở những bài thơ du tiên, những truyện truyền kì xuất hiện các nhân vật, các thế lực thần tiên ma quỷ, ta có thể tìm thấy dấu vết của *Đạo giáo*. Văn học dân gian nước ta chủ yếu chịu ảnh hưởng của *Đạo giáo*.

(1) Theo Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, in lần thứ bảy, 1960, trang 61.

• Phật giáo

Người sáng lập Phật giáo là Thích Ca Mâu Ni, sinh ở Ấn Độ vào thế kỷ VI trước Công nguyên. Thích Ca cho cuộc đời là *bế khổ* (sinh, lão, bệnh, tử) trong đó con người bị chìm đắm hết kiếp này đến kiếp khác theo vòng *luân hồi* (bánh xe quay hết vòng lại trở lại mãi). Cái *ngiệp* ta chịu kiếp này là *quả* của việc ta làm kiếp trước và cái việc ta làm kiếp này là cái *nhân* của cái *ngiệp* ta sẽ chịu kiếp sau, cứ thế phải chịu *ngiệp báo* mãi mãi. Nguyên nhân sự khổ là lòng tham muốn. Muốn diệt khổ phải dốc chí tu hành, tiêu trừ lòng tham muốn, thoát khỏi vòng luân hồi, nghiệp báo, không sinh, không tử, được tới cõi Niết bàn⁽¹⁾. Trong bài *Cáo bệnh, bảo mọi người* của sư Mãn Giác, hai câu thơ kệ "Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận – Đình tiền tạc dạ nhất chi mai" (Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết – Đêm qua sân trước một cành mai), có nhà nghiên cứu giải thích : "Nhà sư chết đi, nhưng do sự giác ngộ lẽ đạo mà chân thân của nhà sư đã vượt ra khỏi vòng sinh tử, nở hoa vĩnh cửu, bất chấp mọi sự biến đổi của pháp tướng"⁽²⁾. Còn dân gian qua truyện *Tám Cám* chẳng hạn, lại thể hiện vòng "luân hồi" của Tám như sự bất diệt của cái thiện, và từ đức Phật, tạo ra ông Bụt đem lại hạnh phúc cho Tám.

• Nho giáo

Nho giáo do Khổng Tử khai sáng (từ khoảng thế kỷ VI – V trước Công nguyên). Ông được xem là một nhà tư tưởng, nhà chính trị, đạo đức, giáo dục vĩ đại. Để cứu vãn xã hội khỏi tình trạng loạn li, ông chủ trương đưa xã hội vào trạng thái ổn định hài hoà trên dưới với những nghi lễ chặt chẽ. Nhằm mục đích đó, Nho giáo đề cao việc tu thân và giáo hoá con người, đề cao việc tổ chức và quản lý xã hội. Lấy quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng làm nền tảng (tam cương), khiến cho hành vi và sự ứng xử của con người phù hợp với các quy phạm đạo đức *nhân, lễ, nghĩa, trí, tín* (ngũ thường) bao gồm đạo đức *trung, hiếu, tiết, nghĩa* (tứ đức). Nho giáo tin ở mệnh trời, ở quỷ thần, nhưng không bàn nhiều về thế giới siêu hình. Nó quan tâm tới việc đời, chủ trương tích cực nhập thế : người quân tử phải có trách nhiệm tu thân để có tư cách "tề gia, trị quốc, bình thiên hạ". Nho giáo đề cao sự học, nhưng là cái học giáo điều, bảo thủ, sùng bái sách vở thành hiến. Nho giáo phục vụ đắc lực cho chế độ phong kiến trung ương tập quyền, vì thế nhà nước phong kiến hết sức tôn vinh Nho giáo⁽³⁾. Nho giáo có ảnh hưởng lớn đến văn học, đặc biệt là quan điểm văn chương chủ đạo và khuynh hướng giáo huấn, mô phỏng cổ nhân,...

(1) Theo Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, Sdd, trang 56, 57.

Niết bàn : cõi tinh mịch, cực lạc theo lý thuyết đạo Phật

(2) Đình Gia Khánh (Chủ biên), *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVIII*, tập I, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1978.

(3) Theo Nguyễn Đức Sự, *Nho giáo ở Việt Nam* trong sách *Về tín ngưỡng tôn giáo Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, trang 267, 268.